

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2022 (LẦN 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2021 đã giao	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 nguồn vốn CDNS tỉnh	Kế hoạch đầu tư vốn CDNS năm 2022 đã giao	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn CDNS năm 2022 sau điều chỉnh	Tỷ lệ vốn đã bố trí	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Giảm	Tăng				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn tỉnh										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>				-	-	-	-	-	81.333	36.944	36.944	81.333			
<b>A</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN</b>									81.333	36.944	-	44.389			
<b>I</b>	<b>Đổi ứng dự án ODA</b>				1.071.289	174.087	126.380	11.380	54.380	81.333	36.944	-	44.389			
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	2019	2023	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1249/QĐ-UBND 25/8/2017; 1767/QĐ-UBND 23/10/2018	1.071.289	174.087	126.380	11.380	54.380	81.333	36.944		44.389		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
<b>B</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN</b>									-	-	36.944	36.944			
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>				1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	720	720		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>															
1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Kho vật chứng bảo quản vũ khí quân dụng vật liệu nổ, chất cháy tỉnh Bắc Kạn	2022	2023	595/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	1.200	1.200	1.200					-	720	720	60%	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
<b>II</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>				-	-	3.000	0	-	-	-	-	145	145		
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>															
1	Đầu tư cơ sở vật chất cho cán bộ, chiến sỹ lực lượng Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2022	2023				3.000					-	145	145		Công an tỉnh
<b>III</b>	<b>Giáo dục, đào tạo</b>				1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	1.200	1.200		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>															
1	Kê chống sạt lở Trường mầm non thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	2022	2022	531/QĐ-UBND ngày 5/4/2022	1.500	1.500	1.500					-	1.200	1.200	80%	UBND huyện Chợ Đồn
<b>IV</b>	<b>Khoa học và công nghệ</b>				6.138	6.138	10.000	125	125	-	-	-	1.700	1.700		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>															
1	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm thuộc Sở Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2021-2025	2022	2024	330/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	6.138	6.138	10.000	125	125			-	1.700	1.700	30%	Sở Khoa học công nghệ
<b>V</b>	<b>Giao thông</b>				30.000	27.000	27.000	493	493	-	-	-	7.500	7.500		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>															
1	Tuyến đường từ QL3 xã Hiệp Lực – QL279 (thôn Liên Kết)	2022	2024	2400/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	30.000	27.000	27.000	493	493			-	7.500	7.500	30%	UBND huyện Ngân Sơn
<b>VI</b>	<b>Quy hoạch</b>				19.500	10.500	10.500	0	0	0	0	-	3.000	3.000		
1	Lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2022	2023	151/QĐ-UBND ngày 27/1/2022	19.500	10.500	10.500					-	3.000	3.000		Sở Xây dựng
<b>VII</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>				7.000	7.000	7.000	395	395	-	-	-	3.800	3.800		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>															
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	2021	2023	540/QĐ-UBND ngày 6/4/2022	7.000	7.000	7.000	395	395			-	3.800	3.800	60%	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
<b>VIII</b>	<b>Đổi ứng các Chương trình Mục tiêu quốc gia (để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư)</b>				0	0	18.879	0	0	0	0	-	18.879	18.879		

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2021 đã giao	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 nguồn vốn CDNS tỉnh	Kế hoạch đầu tư vốn CDNS năm 2022 đã giao	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn CDNS năm 2022 sau điều chỉnh	Tỷ lệ vốn đã bố trí	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Giảm	Tăng				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn tỉnh										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						2.000					2.000	2.000			
	<i>Phân cấp huyện điều hành</i>															
-	Huyện Ngân Sơn						1.000					1.000	1.000		UBND huyện Ngân Sơn	
-	Huyện Pác Nặm						1.000					1.000	1.000		UBND huyện Pác Nặm	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						15.779					15.779	15.779			
	<i>Phân cấp tỉnh điều hành</i>															
-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh						1.992					1.992	1.992		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
-	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông tỉnh						2.258					2.258	2.258		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông tỉnh	
-	Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh						6.130					6.130	6.130		Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp & PTNT tỉnh	
-	UBND huyện Na Rì						400					400	400		UBND huyện Na Rì	
	<i>Phân cấp huyện điều hành</i>															
-	Huyện Chợ Mới						600					600	600		UBND huyện Chợ Mới	
-	Huyện Chợ Đồn						600					600	600		UBND huyện Chợ Đồn	
-	Huyện Ngân Sơn						670					670	670		UBND huyện Ngân Sơn	
-	Huyện Bạch Thông						600					600	600		UBND huyện Bạch Thông	
-	Huyện Pác Nặm						750					750	750		UBND huyện Pác Nặm	
-	Huyện Ba Bể						820					820	820		UBND huyện Ba Bể	
-	Huyện Na Rì						960					960	960		UBND huyện Na Rì	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						1.100					1.100	1.100			
	<i>Phân cấp huyện điều hành</i>															
-	Huyện Chợ Mới						180					180	180		UBND huyện Chợ Mới	
-	Huyện Chợ Đồn						575					575	575		UBND huyện Chợ Đồn	
-	Huyện Ngân Sơn						16					16	16		UBND huyện Ngân Sơn	
-	Huyện Bạch Thông						148					148	148		UBND huyện Bạch Thông	
-	Thành phố Bắc Kạn						33					33	33		UBND thành phố Bắc Kạn	
-	Huyện Ba Bể						66					66	66		UBND huyện Ba Bể	
-	Huyện Na Rì						82					82	82		UBND huyện Na Rì	